

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 19/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5.200	5,19%
2	CTG	900	1,69%
3	DCM	100	0,17%
4	DGC	200	0,91%
5	DIG	500	0,41%
6	DPM	200	0,36%
7	EIB	1.700	1,84%
8	FPT	1.400	7,68%
9	FRT	100	0,82%
10	GEX	700	1,15%
11	GMD	400	1,04%
12	HCM	400	0,48%
13	HDB	2.900	2,98%
14	HPG	3.900	4,96%
15	HSG	500	0,40%
16	IDC	200	0,39%
17	KBC	600	0,70%
18	KDH	600	0,84%
19	LPB	3.100	4,64%
20	MBB	3.700	4,35%
21	MSB	2.600	1,47%
22	MSN	800	2,53%
23	MWG	1.200	3,58%
24	NLG	300	0,54%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	PDR	500	0,42%
26	PLX	100	0,18%
27	PNJ	300	1,13%
28	POW	600	0,37%
29	PVD	300	0,30%
30	PVS	200	0,34%
31	SAB	100	0,23%
32	SHB	3.800	2,34%
33	SHS	900	0,55%
34	SSB	2.000	1,68%
35	SSI	1.500	1,66%
36	STB	2.100	4,65%
37	TCB	5.100	7,84%
38	TPB	1.400	0,88%
39	VCB	1.000	2,66%
40	VCG	400	0,39%
41	VCI	400	0,67%
42	VHM	1.100	3,68%
43	VIB	2.300	1,95%
44	VIC	1.200	4,95%
45	VJC	300	1,23%
46	VND	1.200	0,93%
47	VNM	900	2,36%
48	VPB	4.400	3,82%
49	VPI	100	0,24%
50	VRE	1.000	1,16%
I	Chứng khoán/Stock	2.042.020.000	95,73%
II	Tiền/Cash(VND)	91.093.042	4,27%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.133.113.042	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.042.020.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.133.113.042
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	91.093.042

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	MBB	25.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	SSI	23.600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	TCB	32.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	VCB	56.700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	VCI	35.750	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	18.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VND	16.500	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 19/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 18/06/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	1,00	-1,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5.800.000,00	5.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20.500,00	20.500,00	0,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	125.853.669.526,00	125.980.978.268,00	-127.308.742,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.133.113.042,00	2.135.270.818,00	-2.157.776,00
của 1 CCQ/ per Share	21.331,13	21.352,70	-21,57
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.405,53	2.395,82	9,71

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/06/2025



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC